

Số: 273 /2024-CBTT

Ngày 17 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM****4. Tên CTQLQ: CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

- Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP**
- Mã chứng khoán: **FUEDCMID**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
- Điện thoại: 028 3825 1488
- Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>

5. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 02.2024

6. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 17/07/2024 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn/> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo tài chính Quý 02.2024 ✓

ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**Người được ủy quyền công bố thông tin**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**LÊ HOÀNG ANH****Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý II năm 2024/ Quarter II 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
 Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
 Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
 Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP (FUEDCMID)
 DCVFMVN MIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)
 Ngày 08 tháng 07 năm 2024
 08 Jul 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2023 Quarter II 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(1,196,812,317)	29,762,367,199	9,813,113,335	10,297,909,822
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		786,936,800	1,232,556,100	239,159,800	497,999,800
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2,722,033	5,571,259	59,805	257,272
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		2,722,033	5,571,259	59,805	257,272
Lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		354,705,648	925,386,316	(525,046,194)	(2,138,174,730)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(2,341,176,798)	27,598,853,524	10,098,939,924	11,937,827,480
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		9,142,532	25,007,178	7,437,784	24,032,334
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		9,142,532	25,007,178	7,437,784	24,032,334
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		9,118,622	24,873,106	7,397,521	23,849,730
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		23,910	134,072	40,263	182,604
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2023 Quarter II 2023	Số lũy kế Year-to-date
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		860,874,261	1,663,611,023	421,315,168	776,018,556
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		554,920,893	1,061,685,799	161,354,068	314,061,048
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		44,882,828	87,461,282	35,841,728	64,173,044
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		34,709,763	66,795,642	30,000,000	50,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		2,400,000	6,400,000	2,900,000	8,100,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	<i>20.2.3</i>		7,773,065	14,265,640	2,941,728	6,073,044
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		49,500,000	99,000,000	49,500,000	82,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	99,000,000	49,500,000	82,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		69,419,526	131,068,746	24,931,480	49,588,988
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		34,709,763	65,534,373	12,465,740	24,794,494
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		34,709,763	65,534,373	12,465,740	24,794,494
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	25,245,834	25,245,834
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		40,159,948	80,531,972	28,783,265	61,561,784
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		35,991,066	71,863,224	29,658,793	63,387,858
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		19,491,804	38,983,607	19,495,890	38,975,342
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		5,875,706	5,875,706	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		2,486,339	4,972,678	2,493,151	4,958,904
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		178,200	1,113,200	190,300	1,076,900
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	3,500,000	-	3,500,000

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý II năm 2023 Quarter II 2023	Số lũy kế Year-to-date
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC Additional registration fee paid to VSDC	20.10.12		500,000	2,500,000	-	-
Phí niêm yết Listing fee	20.10.13		7,459,017	14,918,033	7,479,452	14,876,712
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(2,066,829,110)	28,073,748,998	9,384,360,383	9,497,858,932
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(2,066,829,110)	28,073,748,998	9,384,360,383	9,497,858,932
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		274,347,688	474,895,474	(714,579,541)	(2,439,968,548)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(2,341,176,798)	27,598,853,524	10,098,939,924	11,937,827,480
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(2,066,829,110)	28,073,748,998	9,384,360,383	9,497,858,932

Người lập:

Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Người duyệt:

Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024/ As at 30 Jun 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
Fund name: DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)
Ngày lập báo cáo: Ngày 08 tháng 07 năm 2024
Reporting Date: 08 Jul 2024

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,392,364,871	3,683,347,387
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		2,392,364,871	3,683,347,387
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		2,392,364,871	3,683,347,387
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		280,758,412,900	280,351,054,050
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		280,758,412,900	280,351,054,050
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		280,218,510,900	280,351,054,050
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024
	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Money market instruments</i>	121.5		-	-
	<i>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng</i> <i>Deposits with term over three (03) months</i>	121.6		-	-
	<i>Quyền mua chứng khoán</i> <i>Investment - Rights</i>	121.7		539,902,000	-
	<i>Hợp đồng tương lai chỉ số</i> <i>Index future contracts</i>	121.8		-	-
	<i>Đầu tư khác</i> <i>Other Investments</i>	121.9		-	-
	<i>Hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Reverse repo contracts</i>	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		329,905,428	165,200,784
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		294,032,500	142,659,800
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	<i>Phải thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	134.1		-	-
	<i>Phải thu trái tức</i> <i>Coupon receivables</i>	134.2		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		-	-
	<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		-	-
	<i>Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest receivables from Money market instruments</i>	134.5		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		294,032,500	142,659,800
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>	136.1		294,032,500	142,659,800
	<i>Dự thu lãi trái phiếu</i> <i>Interest accrual from bonds</i>	136.2		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposits with term less than three (03) months</i>	136.3		-	-
	<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i> <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		-	-
	<i>Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ</i> <i>Interest accrual from Money market instruments</i>	136.5		-	-
	<i>Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược</i> <i>Interest receivables from reverse repo contracts</i>	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		35,872,928	22,540,984
	<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying</i>	137.1		-	-
	<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2		35,872,928	22,540,984
	<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		283,480,683,199	284,199,602,221
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	<i>Gốc hợp đồng repo</i> <i>Repo contracts - Principal</i>	311.1		-	-
	<i>Vay ngắn hạn</i> <i>Short-term loans</i>	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		-	-
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		-	-
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		89,621,151	47,969,399

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024
	<i>Phí giao dịch Transaction fee</i>	316.1		-	-
	<i>Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables</i>	316.1.1		-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables</i>	316.1.2		-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee</i>	316.2		80,637,544	40,477,596
	<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		-	-
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report</i>	316.4		-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		8,983,607	7,491,803
	<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE</i>	316.6		-	-
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	-
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		385,197,199	313,829,755
	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee</i>	319.1		189,865,468	187,938,013
	<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		13,066,591	13,046,128
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		11,866,591	11,746,128
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		-	100,000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC</i>	319.2.3		1,200,000	1,200,000
	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
	<i>Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		16,500,000	16,500,000

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024
	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	16,500,000
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>	319.6		66,382,570	31,672,807
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		66,382,570	31,672,807
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		5,472,678	2,986,339
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
	<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		4,972,678	2,486,339
	<i>Phí Ngân hàng S2B S2B Bank charge</i>	320.4		-	-
	<i>Phải trả khác Other payables</i>	320.5		500,000	500,000
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		480,291,028	364,785,493
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		283,000,392,171	283,834,816,728
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		237,000,000,000	236,000,000,000
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		241,000,000,000	240,000,000,000
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(4,000,000,000)	(4,000,000,000)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1,383,205,138)	(1,615,609,691)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		47,383,597,309	49,450,426,419
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		49,450,426,419	19,309,848,311
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		(2,066,829,110)	30,140,578,108
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,940.94	12,026.89
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 As at 30 Jun 2024	Ngày 31 tháng 03 năm 2024 As at 31 Mar 2024
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		23,700,000.00	23,600,000.00

Người lập:

Người duyệt:

Phạm Thị Như Thảo

Kế toán Quỹ

Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Mẫu số B03g - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý II năm 2024/ Quarter II 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)

DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)

Ngày 08 tháng 07 năm 2024

08 Jul 2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	283,834,816,728	207,768,762,041
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(2,066,829,110)	30,140,578,108
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(2,066,829,110)	30,140,578,108
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	1,232,404,553	45,925,476,579
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	1,232,404,553	45,925,476,579
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	283,000,392,171	283,834,816,728
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	11,940.94	12,026.89

Người lập:

Phạm Thị Như Thảo

Kế toán Quỹ

Người duyệt:

Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý II năm 2024/ Quarter II 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)

DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)(VFMMID)

Ngày 08 tháng 07 năm 2024

08 Jul 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(2,066,829,110)	30,140,578,108
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		-	
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		-	(163,725,000)
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		2,383,823,085	(29,979,946,387)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		2,341,176,798	(29,940,030,322)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		42,646,287	(39,916,065)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		316,993,975	(3,093,279)
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(1,539,440,648)	560,035,452
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(151,372,700)	163,220,200
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		(13,331,944)	(22,540,984)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	(992,800,000)
(+) Tăng/ (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase/Decrease in payables for securities purchased	10.1		-	(992,800,000)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		-	(92,702,500)
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		1,491,804	(5,008,197)
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		71,367,444	29,071,611
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(1,314,292,069)	(363,817,697)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		23,309,553	963,213,579
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		23,309,553	963,213,579
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(1,290,982,516)	599,395,882
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		3,683,347,387	3,083,951,505
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		3,683,347,387	3,083,951,505
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		3,683,347,387	3,083,951,505
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		3,683,347,387	3,083,951,505
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		2,392,364,871	3,683,347,387
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		2,392,364,871	3,683,347,387
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		2,392,364,871	3,683,347,387
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		2,392,364,871	3,683,347,387
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý II năm 2024 Quarter II 2024	Quý I năm 2024 Quarter I 2024
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	57.3		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(1,290,982,516)	599,395,882
Khác Others	80			-

Người lập:

Người duyệt:



Phạm Thị Như Thảo

Kế toán Quỹ



Ninh Thị Tuệ Minh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital
Việt Nam (“DCVFM”)
Quỹ: ETF DCVFMVNMIDCAP

Mẫu số B06g - ETF
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC
ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn
thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II - Năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 132/GCN-UBCK ngày 25/05/2022 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP số 40/GCN-UBCK ngày 23/08/2022.

Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 660/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 9 năm 2022.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 60.000.000.000 (sáu mươi tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 60 (sáu mươi) lô chứng chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 (mười ngàn) Đồng.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành vào tháng 4 năm 2024 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM, Việt Nam.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 60.000.000.000 đồng.

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu. Kỳ tính giá trị tài sản ròng: Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày vào ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ Sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ theo quy định của điều lệ và pháp luật hiện hành.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).



3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và các quy định có liên quan khác.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo quy định, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích lập dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) Vốn góp phát hành

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc đầu tiên kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ sẽ không phân phối lợi nhuận. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

Phần thuyết minh này được trình bày theo phụ lục đính kèm



Note to FS - VFMMID
- Q2.24.xlsx

6. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

6.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,8% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ năm tài chính. Giá dịch vụ này được trả cho DCVFM để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

6.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	• 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Lưu ký chứng khoán	• Tối đa 0,05% NAV mỗi năm;
Quản trị Quỹ	• Tối đa 0,03% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có));

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

6.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> • Tối đa là 0,05% NAV bình quân gia quyền mỗi năm • Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> • Tối đa là 0,05% NAV bình quân gia quyền mỗi năm • Tối thiểu là 50 triệu đồng /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm.

Mức giá dịch vụ, thời gian áp dụng và phương pháp thanh toán giá dịch vụ được qui định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu và Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập:



Phạm Thị Như Thảo
Kế toán Quỹ

Người duyệt:



Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ



Lê Hoàng Anh
Quyền Giám đốc
Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Phụ lục – Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính
Appendix – Additional Information for Financial Statements

1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền
Cash at bank and cash equivalent

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2,392,364,871	3,683,347,387
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's subscription	-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ / Cash at bank for Fund's redemption	-	-
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	-	-
Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	-	-
Tiền gửi phòng số Frozen Account	-	-
Tổng cộng Total	2,392,364,871	3,683,347,387

2 Các khoản phải thu
Receivables

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	-	-
Các khoản phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	294,032,500	142,659,800
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn Receivables from investments maturing	-	-
Phải thu khác Other receivables	35,872,928	22,540,984
Tổng cộng Total	329,905,428	165,200,784

3 Các khoản đầu tư
Investment

Bảng tính hình biến động giá trị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua Cost		Giá trị thị trường Market price		Chênh lệch tăng Value increase VND [3]-[2]-[1]	Chênh lệch giảm Value decrease VND [4]-[1]-[2]	Giá trị đánh giá lại Value of revaluation VND [5]-[1]-[3]-[4]
	VND [1]	VND [2]	VND [3]	VND [4]			
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, listed fund certificates	234,531,849,722	280,218,510,900	51,269,719,174	5,583,057,996	280,218,510,900		
Cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ chưa quỹ niêm yết Unlisted Shares, unlisted fund certificates	-	-	-	-	-	-	
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	-	-	-	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	-	-	-	-	-	-	
Hợp đồng phái sinh Inlets future contracts	-	-	-	-	-	-	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	-	-	-	-	-	-	
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	-	-	-	-	-	-	
Quyền mua Right	-	539,902,000	539,902,000	-	539,902,000		
Cộng Total	234,531,849,722	280,758,412,900	51,809,621,174	5,583,057,996	280,758,412,900		

4 Chi phí phải trả
Expense Accruals

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phí giao dịch Transaction fee	-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee navables	-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee navables	-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for Audit fee	80,637,544	40,477,596
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	-	-
Trích trước thi lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	8,983,607	7,491,803
Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of loan contracts and repo contracts	-	-
Tổng cộng Total	89,621,151	47,969,399

5 Phải trả các Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ về phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ
Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company

	Kỳ này This period VND	Kỳ trước Last period VND
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	-	-
Phải trả cho các đại lý ký danh Payable to registered agents	-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	-	-
Tổng cộng Total	-	-

6 **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**
STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

	Đơn vị Unit	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement during the period	Kỳ này This period
Vốn góp phát hành				
Capital issued				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	24,000,000	100,000	24,100,000
Number of fund units				
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	240,000,000,000	1,000,000,000	241,000,000,000
Subscribed capital at face value				
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	(2,256,445,135)	232,404,553	(2,024,040,582)
Share premium				
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	237,743,554,865	1,232,404,553	238,975,959,418
Total capital issued				
Vốn góp mua lại				
Capital redeemed				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(400,000)	-	(400,000)
Number of fund units				
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(4,000,000,000)	-	(4,000,000,000)
Redeemed capital at face value				
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	640,835,444	-	640,835,444
Share premium				
Tổng giá trị mua lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(3,359,164,556)	-	(3,359,164,556)
Total capital redeemed				
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	23,600,000	100,000	23,700,000
Number of outstanding fund units				
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)	VND	236,000,000,000	1,000,000,000	237,000,000,000
Contributed capital				
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)	VND	(1,615,609,691)	232,404,553	(1,383,205,138)
/ Share premium of investor				
Lợi nhuận chưa phân phối (12)	VND	49,450,426,419	(2,066,829,110)	47,383,597,309
Retained earnings				
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)	VND	283,834,816,728		283,000,392,171
NAV				
NAV hiện hành/ chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)	VND/CCQ	12,026.89		11,940.94
NAV per unit				

7 **Lợi nhuận chưa phân phối**
Retained earnings

	Kỳ trước Last period	Phát sinh trong kỳ Movement during the period	Kỳ này This period
	VND	VND	VND
Lãi (Lỗ) đã thực hiện	882,686,443	274,347,688	1,157,034,131
Realized gain (loss)			
Lãi(Lỗ) chưa thực hiện	48,567,739,976	(2,341,176,798)	46,226,563,178
Unrealized gain (loss)			
Lợi nhuận đã phân phối cho NĐT	-	-	-
Profits distributed to investors			
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	49,450,426,419	(2,066,829,110)	47,383,597,309
Total			

8 **Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư**
LOSS/GAIN FROM TRADING INVESTMENTS

	Tổng giá trị bán Sale value	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch Cost	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này Profit and loss from selling securities this period
	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết, chứng chỉ quỹ niêm yết	2,630,560,000	2,275,854,352	354,705,648
Listed Shares, listed fund certificates			
Mua hộ chứng khoán hạn chế đầu tư	-	-	-
Purchasing restricted securities on behalf of Fund Unitholders			
Cổ phiếu chưa niêm yết, chứng chỉ chưa quỹ niêm yết	-	-	-
Unlisted Shares, unlisted fund certificates			
Trái phiếu niêm yết	-	-	-
Listed bond			
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-
Unlisted bond			
Hợp đồng phái sinh	-	-	-
Index future contracts			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	-	-
Deposits with term over three (03) months			
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-
Certificates of Deposit			
Tổng cộng	2,630,560,000	2,275,854,352	354,705,648
Total			



BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý II năm 2024

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVN MIDCAP

1. Thông tin chung về Quỹ

a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là -0.29% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 03 năm 2024; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là -0.71% thay đổi của chỉ số tham chiếu là -1.04%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu.

Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP sử dụng chiến lược mô phỏng chỉ số có chọn lọc (sampling strategy) để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Quỹ sẽ hướng đến phương pháp lựa chọn mẫu và tối ưu hóa, ưu tiên các cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh khoản cao trong và ngoài danh mục chỉ số tham chiếu nhằm mục đích (1) hạn chế rủi ro thanh khoản cho danh mục đầu tư và (2) tinh giản danh mục để thành viên lập quỹ dễ dàng thực hiện hoạt động giao dịch hoán đổi và tạo lập thị trường nhưng vẫn đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu tuân theo quy định...

d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 23 tháng 08 năm 2022.

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 23,700,000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 11,940.94 Đồng Việt Nam.

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN MIDCAP

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ

Không có.



2. Số liệu hoạt động

a. Cơ cấu tài sản quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2022
Danh mục chứng khoán	99.04%	99.05%	N/A
Tài sản khác	0.96%	0.95%	N/A
Cộng	100.00%	100.00%	N/A

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	30/06/2024	30/06/2023	30/06/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	283,000,392,171	86,033,628,257	N/A
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)	23,700,000.00	9,400,000.00	N/A
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)	11,940.94	9,152.51	N/A
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12,523.35	9,314.48	N/A
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10,731.63	8,130.84	N/A
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	12,100.00	9,190.00	N/A
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	12,520.00	9,340.00	N/A
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	10,890.00	8,090.00	N/A
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	46.44%	12.41%	N/A
Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	46.30%	13.34%	N/A
Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	0.14%	-0.93%	N/A
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1.24%	2.09%	N/A
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	7.49%	24.48%	N/A

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
	%	%
1 năm	30.47	30.47
3 năm	N/A	N/A
Từ khi thành lập	19.41	9.52
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	30/06/2024	30/06/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	30.47	(8.47)

3. Mô tả thị trường trong kỳ

VNINDEX giảm 1.3% trong tháng 6, đóng cửa tại mức 1,245.32 điểm, tăng 10.2% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình trong Quý 2 là hơn 22,179 tỷ đồng, tăng 3.8% so với Quý 1 trước đó.

Những điểm chính của thị trường trong Q2/2024:

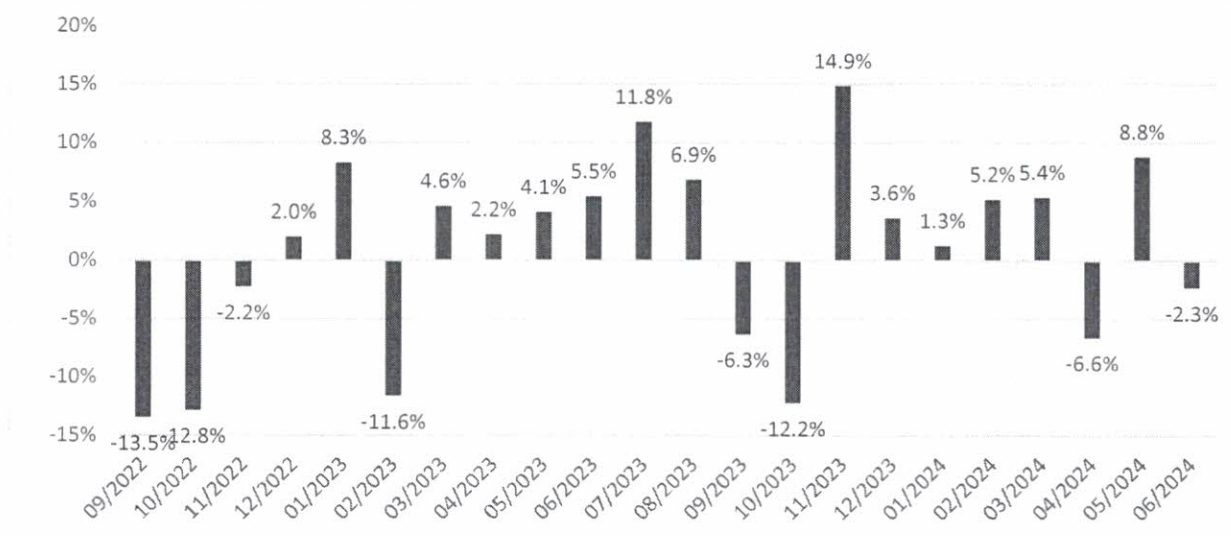
- Khối doanh nghiệp tư nhân đang thể hiện đà phục hồi mạnh mẽ và được kỳ vọng là động lực thúc đẩy giúp cho nền kinh tế và thị trường trở nên khởi sắc.
- Một số cổ phiếu bất động sản vốn hóa lớn vẫn còn đang phụ thuộc vào các chính sách tháo gỡ khó khăn của Chính phủ.
- Hiệu suất nhóm cổ phiếu dịch vụ công nghệ thông tin đạt mức 50%, thể hiện sự lạc quan vào triển vọng của Việt Nam đối với ngành công nghiệp bán dẫn và trí tuệ nhân tạo

4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	1.36%	N/A	0.49%
Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ	29.10%	N/A	18.92%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	30.47%	N/A	19.41%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	30.47%	N/A	9.52%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	30.47%	N/A	19.41%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	31.66%	N/A	21.00%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	30/06/2024	30/06/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	283,000,392,171	86,033,628,257	228.94%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	11,940.94	9,152.51	30.47%

Trong kỳ báo cáo từ 30/06/2023 đến 30/06/2024, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng tốt và trong kì có sự góp vốn từ nhà đầu tư nên NAV có mức tăng trưởng cao hơn.

b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	530.00	497,948.00	2.10%
Từ 5.000 đến dưới 10.000	36.00	280,032.00	1.18%
Từ 10.000 đến dưới 50.000	48.00	911,520.00	3.85%
Từ 50.000 đến dưới 500.000	13.00	1,674,400.00	7.06%
Từ 500.000 trở lên	5.00	20,336,100.00	85.81%
Tổng cộng	632	23,700,000.00	100.00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

5. Thông tin về triển vọng thị trường

Trong kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị Quyết để bầu chọn một số vị trí lãnh đạo quan trọng. Cụ thể, Đại tướng Tô Lâm – Nguyên Bộ trưởng Bộ Công an được bầu làm Chủ tịch nước và ông Trần Thanh Mẫn được bầu làm Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhiệm kỳ 2021-2026. Với việc bổ nhiệm trên, Việt Nam hiện đã có đầy đủ 4 vị trí lãnh đạo chủ chốt, là nền tảng cho sự ổn định và sự liền mạch trong việc ban hành & thực thi chính sách của Chính phủ, từ đó hỗ trợ cho các hoạt động điều hành tài khóa, tiền tệ trở nên hiệu quả hơn. Mặt khác, giải ngân đầu tư công trong 5 tháng đầu năm ước tính giảm 4,7% so với cùng kỳ. Mức giảm này có thể đến một phần từ sự gián đoạn trong hoạt động triển khai khi một số vị trí lãnh đạo quan trọng của chính phủ và các địa phương ở cấp tỉnh, thành phố có sự thay đổi trong thời gian vừa qua. Ngoài ra, việc tiền Đồng mất giá 4,8% từ đầu năm cũng khiến cho các nhà thầu nước ngoài trì hoãn hoạt động giải ngân. Chúng tôi dự đoán sẽ chưa có sự bứt tốc rõ rệt trong ngắn hạn đối với hoạt động đầu tư công nhưng về cơ bản các vướng mắc lớn đã được giải quyết. Do đó chúng tôi tiếp tục lạc quan về kết quả giải ngân sẽ có nhiều cải thiện vào giai đoạn cuối năm, đặc biệt đến từ việc đẩy mạnh tín dụng của NHNN. Ngân hàng Nhà nước đã đưa ra hướng dẫn nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng. Theo đó, các Ngân hàng Thương mại được khuyến khích triển khai các các giải pháp phù hợp để đạt mục tiêu tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống đến hết Quý 2 ở mức 5-6% và hướng tới giảm 1-2% lãi suất cho vay.

6. Thông tin khác

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	Tên	Chức vụ	Bảng cấp	Quá trình công tác
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam. - Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
	Vũ Đức Sừu	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng; Thạc sỹ lý thuyết xác suất và thống kê toán học	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2010 - 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư – CTCP QLQ đầu tư Việt Nam - Từ 2016 – 2020: TP quản lý danh mục đầu tư - CTCP QLQ đầu tư Việt Nam. - Từ tháng 1/2021 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư - CTCP QLQ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
Ban đại diện Quỹ	Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> - Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí. - Từ 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam. - Từ 2020 đến nay: Hưu trí
	Vương Thị Hoàng Yến	Thành viên	Cử nhân kế toán – kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> - Từ tháng 8/2004 – tháng 11/2007: Kế toán trưởng Công Ty TNHH Dệt - Thương Mại - Dịch Vụ Minh Thắng. - Từ tháng 12/2007 – tháng 4/2012: Kiểm toán viên, Trưởng phòng Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AS; - Từ tháng 9/2012 – tháng 5/2013: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA; - Từ năm 2013 đến tháng 9/2016: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; - Từ tháng 10/2016 đến tháng 12/2019: Kiểm toán viên, Giám đốc Kiểm toán chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín; - Từ tháng 01/2020 đến nay: Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
	Đặng Việt Hưng	Thành viên	Cử nhân Luật, Sư	<ul style="list-style-type: none"> - 10/2014 – 06/2016: Trợ lý pháp lý Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH Phương Bắc và Cộng Sự

Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
			<ul style="list-style-type: none"> - 07/2016-09/2019: Cộng sự Bộ phận chuyên môn Công ty Luật TNHH RHTLaw Taylor Wessing Việt Nam. - 01/2018 – 10/2018: Chuyên viên pháp chế (biệt phái) Công ty TNHH Colgate – Palmolive (Vietnam) (CPVN) - 10/2019-03/2022: Luật sư Cộng sự Công ty Luật TNHH RHTLaw Vietnam - 04/2022 đến nay: Chuyên viên Pháp lý và Tuân thủ Công ty CP QLQ Dragon Capital Vietnam (DCVFM).
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Ông Schurch Beat	Tổng Giám đốc	<p>Thạc sỹ kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> - 8/1996 - 7/2002: DKSH Vietnam, Giám đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia - 12/2002 - 2/2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan - 3/2004 - 8/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh - 9/2006 - 3/2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc Tài chính - 4/2009 - 1/2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần - 3/2010 - 3/2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành - 4/2011 - 12/2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại Tp HCM: Trưởng Đại diện - 12/2016 - 12/2020: VPĐD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại Tp HCMC: Trưởng đại diện - 12/2020 - nay: Tổng Giám đốc, công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2024

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



Lê Hoàng Anh
Quyền giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Nguyễn Thuỳ Linh

Phó phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Minh Hiền

Nhân viên phòng Dịch vụ Nghiệp vụ Giám sát Quỹ